TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Y** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/DS-ST
Ngày 24/02/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Văn Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Ngọc Biên

2. Ông Đào Xuân Thịnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 24/02/2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 58/2022/TLST-DS ngày 04/10/2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-DS ngày 31/01/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

**** Bị đơn:*** Chị Nguyễn Thị S(tên gọi khác T), sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Hiện đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Ong Thế L, sinh năm 1957 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Phùng Minh Đ, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố M, thị trấn N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà là dì ruột của chị Nguyễn Thị S (T), năm 2019 chị T đến gia đình nhà bà hỏi vay tiền mục đích để làm kinh tế. Vì thương và tin tưởng chị T nên từ ngày 20/8/2019 đến ngày 04/11/2021 bà đã cho chị T, anh Đ vay tổng số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận tiền lãi suất. Tuy nhiên bà và chị T có thỏa thuận miệng với nhau là bà cho chị T vay tiền thời hạn là 12 tháng với lãi suất là 1%/01 tháng. Cụ thể các lần vay như sau:

- Ngày 20/8/2019 (âm lịch) bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 100.000.000 đồng. Do không để ý nên trên giấy vẫn ghi là ngày 20/8/2019 dương lịch. Kể từ thời điểm vay ngày 20/8/2019 âm lịch đến ngày 20/02/2022 chị T vẫn trả đủ tiền lãi cho bà số tiền là 1000.000 đồng/01 tháng. Từ ngày 20/02/2022 đến nay chị T không trả tiền lãi cho bà và cũng chưa trả được số tiền gốc đã vay.

- Ngày 20/8/2019 dương lịch bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Kể từ thời điểm vay ngày 20/8/2019 đến ngày 20/01/2022 chị T vẫn trả đủ tiền lãi cho bà số tiền là 500.000 đồng/01 tháng. Từ ngày 20/01/2022 đến nay chị T không trả tiền lãi cho bà và cũng chưa trả được số tiền gốc đã vay.

- Ngày 04/9/2019 dương lịch bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Kể từ thời điểm vay ngày 04/9/2019 đến ngày 04/01/2022 chị T vẫn trả đủ tiền lãi cho bà số tiền là 500.000 đồng/01 tháng. Từ ngày 04/01/2022 đến nay chị T không trả tiền lãi cho bà và cũng chưa trả được số tiền gốc đã vay.

- Ngày 17/8/2020 dương lịch bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 200.000.000 đồng. Kể từ thời điểm vay ngày 17/8/2020 đến ngày 17/02/2022 chị T vẫn trả đủ tiền lãi cho bà số tiền là 2.000.000 đồng/01 tháng. Từ ngày 17/02/2022 đến nay chị T không trả tiền lãi cho bà và cũng chưa trả được số tiền gốc đã vay.

- Ngày 13/01/2021 dương lịch bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Kể từ thời điểm vay ngày 13/01/2021 đến nay chị T vẫn chưa trả cho bà tiền lãi và số tiền gốc đã vay.

- Ngày 04/11/2021 dương lịch bà cho chị T, anh Đ vay số tiền 50.000.000 đồng. Kể từ thời điểm vay ngày 13/01/2021 đến nay chị T vẫn chưa trả cho bà tiền lãi và số tiền gốc đã vay.

Trong cả 06 lần bà cho chị T vay tiền thì chị T đều là người viết giấy biên nhận vay tiền. Trong cả 06 giấy biên nhận vay tiền, chị T ghi cả tên của anh Phùng Văn Đạo là chồng của chị T. Chị T ký nhận bên người vay còn anh Đ không ký vì khi vay không có mặt anh Đ.

Đối với các lần vay tiền vào các ngày 20/8/2019 (âm lịch), 20/8/2019 dương lịch, ngày 04/9/2019 và ngày 17/8/2020 thì hàng tháng sau khi trả tiền lãi thì chị T vẫn ghi ngày trả tiền vào đằng sau các giấy biên nhận vay tiền này.

Sau khi vay tiền, đến thời hạn trả tiền vay gốc như thỏa thuận chị T, anh Đ không trả cho bà được tiền vay gốc nhưng do có quan hệ ruột thịt nên bà vẫn để cho chị T, anh Đ tiếp tục vay. Tháng 4/2022 bà yêu cầu chị T, anh Đ phải trả cho bà 200.000.000 đồng tiền gốc nhưng chị T lại khất nợ bà nhiều lần. Sau đó bà có gặp anh Đ yêu cầu vợ chồng anh, chị trả tiền cho bà thì anh Đ nói hiện nay gia đình anh không còn gì để trả cho bà nữa. Trong thời gian vay tiền, chị T có giao cho bà 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin nhưng không có văn bản thỏa thuận về việc thế chấp tài sản, hiện nay bà đã đưa lại cho chị T GCNQSDĐ mà không còn giữ nữa.

Bà xác định số tiền bà cho chị T và anh Đ vay là tiền chung của bà và ông Ong Thế L là chồng bà. Tuy một mình chị T đến gia đình bà hỏi vay tiền và một mình chị T ký nhận các giấy biên nhận vay tiền nhưng bà xác định chị T vay số tiền 500.000.000 đồng mục đích để phát triển kinh tế chung trong gia đình nên bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thanh và anh Phùng Minh Đ phải cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), bà không yêu cầu chị T, anh Đ phải trả tiền lãi suất.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Nguyễn Thị S(T) trình bày:* Bà H là dì ruột của chị, năm 2019 do cần tiền để làm ăn và trả nợ chị đã hỏi vay tiền của bà H và được bà H đồng ý. Cụ thể từ ngày 20/8/2019 đến ngày 04/11/2021, chị 06 lần vay tiền của bà H với số tiền vay là 500.000.000đồng. Khi vay chị là người viết giấy biên nhận vay tiền, không thỏa thuận thời hạn trả và không thỏa thuận tiền lãi suất. Tuy nhiên chị và bà H có thỏa thuận miệng với nhau thời hạn trả là khi nào cần báo trước 01 tháng với lãi suất là 1%/01 tháng. Mục đích vay là để buôn bán thẻ điện thoại và trả nợ các khoản đã vay trước đó. Khi chị vay tiền chị không cho anh Đ chồng chị biết. Mãi đến ngày 05/9/2022, khi bà H đến nhà chị đòi tiền thì anh Đ mới biết việc chị vay tiền của bà H. Chị xác định các khoản tiền chị vay của bà H là vay cá nhân vì khi chị vay anh Đ không biết, chị cũng không nói cho anh Đ biết. Lý do chị ghi tên anh Đ trong giấy vay tiền vì trong mẫu có sẵn nên chị phải ghi. Chị chỉ đồng ý là một mình chị trả bà H số tiền 500.000.000đồng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phùng Minh Đ trình bày:* Bà H là dì ruột của vợ anh là chị Nguyễn Thị Sa. Vợ anh là chị T làm việc tại Bưu điện huyện Y. Vợ chồng anh không làm ăn, kinh doanh gì. Trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến 2021, vợ anh có vay tiền bà H hay không, vay bao nhiêu anh không biết, không bàn bạc gì với anh, anh không biết chị T sử dụng số tiền vay vào việc gì, anh không được sử dụng số tiền này. Anh không biết nội dung trong giấy vay tiền viết gì, anh không ký tên vào giấy vay tiền. Anh xác định việc vay mượn tiền không liên quan đến anh, đây là việc cá nhân chị T với vợ chồng bà H. Anh không đồng ý cùng chị T trả tiền theo yêu cầu của bà H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Ong Thế L trình bày*: Do chị Nguyễn Thị Thanh là cháu gọi vợ ông bằng dì ruột, nên từ năm 2019 đến năm 2021 vợ chồng ông có cho chị Nguyễn Thị Thanh vay tổng số tiền là 500.000.000 đồng.

Mục đích chị T vay là để làm ăn phát triển kinh tế. Cụ thể các lần vay như thế nào, thỏa thuận ra sao thì ông không biết, ông chỉ được nghe bà H nói chuyện lại với ông là cho chị T vay tất cả 500.000.000 đồng tiền vay gốc. Tuy một mình chị T ký nhận các giấy biên nhận vay tiền nhưng ông xác định chị T vay số tiền 500.000.000 đồng mục đích để phát triển kinh tế chung trong gia đình nên ông nhất trí với yêu cầu của bà H, đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Thanh và anh Phùng Minh Đ phải cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông số tiền vay gốc là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng), vợ chồng ông không yêu cầu chị T, anh Đ phải trả tiền lãi suất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà hôm nay Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, Điều 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37, Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 117, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc chị Nguyễn Thị S(Thanh) phải trả bà Nguyễn Thị H và ông Ong Thế L số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau nghe khi ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Những người vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Scó địa chỉ cư trú tại thị trấn Nham Biền, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

1.3 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ngày 15/9/2022, bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay 500.000.000 đồng. Nên xác

định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự.

2. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H thì thấy: Lời khai của nguyên đơn, bị đơn về thời gian vay tiền, số tiền vay hoàn toàn phù hợp với nội dung của chứng cứ là 06 giấy vay tiền đề các ngày 20/8/2019 (âm lịch), 20/8/2019 (dương lịch), 04/9/2019, 17/8/2020, 13/01/2021, 04/11/2021 mà nguyên đơn giao nộp. Bà H và chị T đều xác nhận việc vay mượn là tự nguyện, có thỏa thuận về lãi. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về hình thức, nội dung của hợp đồng vay tài sản hoàn toàn phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự. Khi ký hợp đồng cả bà H và chị T đều có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Các bên hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc. Nội dung hợp đồng không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử thấy rằng các hợp đồng vay tiền đề các ngày 20/8/2019 (âm lịch), 20/8/2019 (dương lịch), 04/9/2019, 17/8/2020, 13/01/2021, 04/11/2021 giữa bà Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị Thanh thỏa mãn điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Bên cho vay đã giao tiền nhưng bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về nghĩa vụ trả tiền: Cả nguyên đơn, bị đơn và người liên quan đều xác định khi hỏi vay tiền, ký giấy vay tiền, giao nhận tiền chỉ có bà H và chị T, không có mặt anh Đ, anh Đ không được biết, không được tham gia thỏa thuận, không ký tên vào hợp đồng, không được biết chị T sử dụng số tiền vào việc gì, không được sử dụng số tiền này. Do đó Hội đồng xét xử thấy rằng cả 06 hợp đồng vay tiền trên không phải do vợ chồng chị T, anh Đ cùng thỏa thuận xác lập cũng không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình chị T, anh Đ. Căn cứ vào Điều 37, Điều 45 luật hôn nhân gia đình xác định đây nghĩa vụ riêng của chị T, không phải nghĩa vụ chung của vợ chồng chị T, anh Đ.

Từ những phân tích trên hội đồng xét xử thấy rằng có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị H về việc buộc chị Nguyễn Thi Sa phải có trách nhiệm trả vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Ong Thế L số tiền 500.000.000đồng. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc vợ chồng chị T, anh Đ cùng có trách nhiệm trả vợ chồng bà số tiền 500.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị H không yêu cầu chị Nguyễn Thị Sphải trả lãi suất nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị H được chấp nhận, nên chị Nguyễn Thị Sphải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Điều 37, Điều 45 luật hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Buộc chị Nguyễn Thị S (T) phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Ong Thế L số tiền vay gốc là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S (T) phải chịu 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Thân Văn Hiếu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Xuân Thịnh **Lương Ngọc Biên** **Thân Văn Hiếu**